

# THỰC TRẠNG NỀN KINH TẾ TRI THỨC TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Nguyệt Minh  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân  
Email: minhnn@neu.edu.vn

Mã bài: JED-1964  
Ngày nhận: 03/09/2024  
Ngày nhận bản sửa: 23/10/2024  
Ngày duyệt đăng: 31/10/2024  
DOI: 10.33301/JED.VI.1964

## Tóm tắt:

Nền kinh tế tri thức đang trở thành một yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế toàn cầu, và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Nghiên cứu này phân tích thực trạng phát triển của nền kinh tế tri thức tại Việt Nam thông qua Chỉ số Tri thức Toàn cầu (Global Knowledge Index). Không chỉ đánh giá vị thế của Việt Nam so với các quốc gia khác trong khu vực từ 2020 đến 2023, bài viết còn phân tích chính sách và bối cảnh kinh tế, xã hội của những quốc gia này nhằm chỉ ra những cơ hội và thách thức mà Việt Nam đang đối mặt trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Cuối cùng, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm cải thiện nền kinh tế tri thức của Việt Nam, bao gồm việc tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, và cải thiện môi trường thuận lợi cho phát triển tri thức.

**Từ khóa:** Kinh tế tri thức, Tri thức, Chỉ số tri thức toàn cầu.

**Mã JEL:** D83, J24, I28

## The current situation of knowledge economy in Vietnam and some recommendations

### Abstract:

The knowledge economy is becoming an important determinant in the economic development process of countries around the world, including Vietnam. This study analyzes the status of the knowledge economy development in Vietnam by investigating the Global Knowledge Index. In addition to assessing Vietnam's position compared to other Asian countries from 2020 to 2023, the research considers the countries' policies and the economic-social context to point out the opportunities and challenges that Vietnam faces in transitioning to a knowledge economy. Finally, some policy recommendations are proposed for improving Vietnam's knowledge economy, including increasing investment in research and development, improving the quality of education, developing information and communication technology infrastructure, and improving the environment conducive to knowledge development.

**Keywords:** Knowledge economy, knowledge, global knowledge index.

**JEL Codes:** D83, J24, I28

---

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), nền kinh tế tri thức đã trở thành một xu hướng phát triển tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Việc tạo ra của cải thông qua việc áp dụng kiến thức và sự sáng tạo của con người đang dần vượt qua việc khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên (Kefela, 2010). Kiến thức đã trở thành một mặt hàng thiết yếu đối với các quốc gia, doanh nghiệp và cá nhân trong thế kỷ 21 - thời đại của nền kinh tế tri thức. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Bài viết này sẽ tập trung phân tích thực trạng phát triển của nền kinh tế tri thức tại Việt Nam thông qua Chỉ số Tri thức Toàn cầu (Global Knowledge Index - GKI), từ đó đề xuất một vài khuyến nghị chính sách nhằm giúp Việt Nam phát triển bền vững dựa trên tri thức.

Sau phần giới thiệu và cơ sở lý thuyết về nền kinh tế tri thức, bài viết sẽ phân tích thực trạng vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng GKI trong mối tương quan với các quốc gia trong khu vực, qua đó nhấn mạnh các cơ hội và thách thức mà Việt Nam cần đối mặt trong bối cảnh hiện nay. Cuối cùng, bài viết đưa ra một số khuyến nghị chính sách để cải thiện vị thế của Việt Nam trên bản đồ tri thức toàn cầu nhằm hướng tới phát triển nền kinh tế tri thức trong tương lai.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Kinh tế tri thức

Vai trò của tri thức đối với kinh tế đã được nhiều học giả đề cập tới từ đầu thế kỷ 20, ví dụ như công trình của J. Schumpeter về tầm quan trọng của đổi mới đối với sự phát triển (Schumpeter, 1934). Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế cho rằng kinh tế tri thức là một nền kinh tế dựa trực tiếp vào sản xuất, phân phối và sử dụng kiến thức và thông tin (OECD, 1996). Cùng với đó, nền kinh tế tri thức đã được Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC, 2000) định nghĩa một cách cụ thể hơn là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế. Tại Việt Nam, thuật ngữ “kinh tế tri thức” xuất hiện đầu tiên trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Đến Đại hội lần thứ XI, Đảng tiếp tục khẳng định công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần gắn với phát triển kinh tế tri thức (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Gần đây, các khái niệm “chuyển đổi số”, “đổi mới sáng tạo”, “phát triển kinh tế” tiếp tục được nhấn mạnh trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021) cho thấy tầm quan trọng của kinh tế tri thức trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Như vậy, kinh tế tri thức có thể được hiểu là một mô hình kinh tế mà tri thức được tiếp thu, tạo ra, phổ biến và sử dụng hiệu quả để thúc đẩy phát triển kinh tế. kinh tế tri thức được đặc trưng bởi sự phát triển của các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao, chẳng hạn như ICT, phần mềm, và dịch vụ kỹ thuật. Sự phát triển của nền kinh tế này còn đi kèm với xu hướng tăng cường đầu tư từ cả khu vực công và tư nhân vào các lĩnh vực tạo ra tri thức, như khoa học và công nghệ, nghiên cứu và phát triển, và giáo dục bậc cao.

Theo World Bank (1999), 4 trụ cột cốt lõi tạo nên một nền kinh tế tri thức gồm: (i) Môi trường kinh tế và thể chế xã hội; (ii) Giáo dục và đào tạo; (iii) Hệ thống sáng chế; (iv) Hạ tầng thông tin. Từ đây, các tổ chức kinh tế thế giới thảo luận về các chỉ số có thể đo lường tương đối cường độ kiến thức của các nền kinh tế. Chỉ số Kinh tế Tri thức (Knowledge Economy Index - KEI) được Ngân hàng Thế giới giới thiệu lần đầu vào năm 1999 nhằm đánh giá khả năng của các quốc gia trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, đến năm 2012, chỉ số này không còn được cập nhật nữa và được thay thế bởi một chỉ số toàn diện hơn là Chỉ số Tri thức Toàn cầu (Global Knowledge Index - GKI) do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Quỹ Tri thức MBRF phát triển. Chỉ số GKI cung cấp một khung đo lường cập nhật và mở rộng hơn so với Chỉ số KEI, phản ánh tốt hơn sự phát triển của nền kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hiện đại. Hiện nay, Chỉ số Tri thức toàn cầu (GKI) được coi là bộ chỉ số toàn diện và quan trọng nhất để đánh giá mức độ phát triển kinh tế tri thức của các quốc gia trên thế giới (Katuščáková & cộng sự, 2023). Do đó, việc phân tích vị trí của Việt Nam trong Bảng xếp hạng GKI là cần thiết để hiểu rõ tiềm lực và mức độ phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

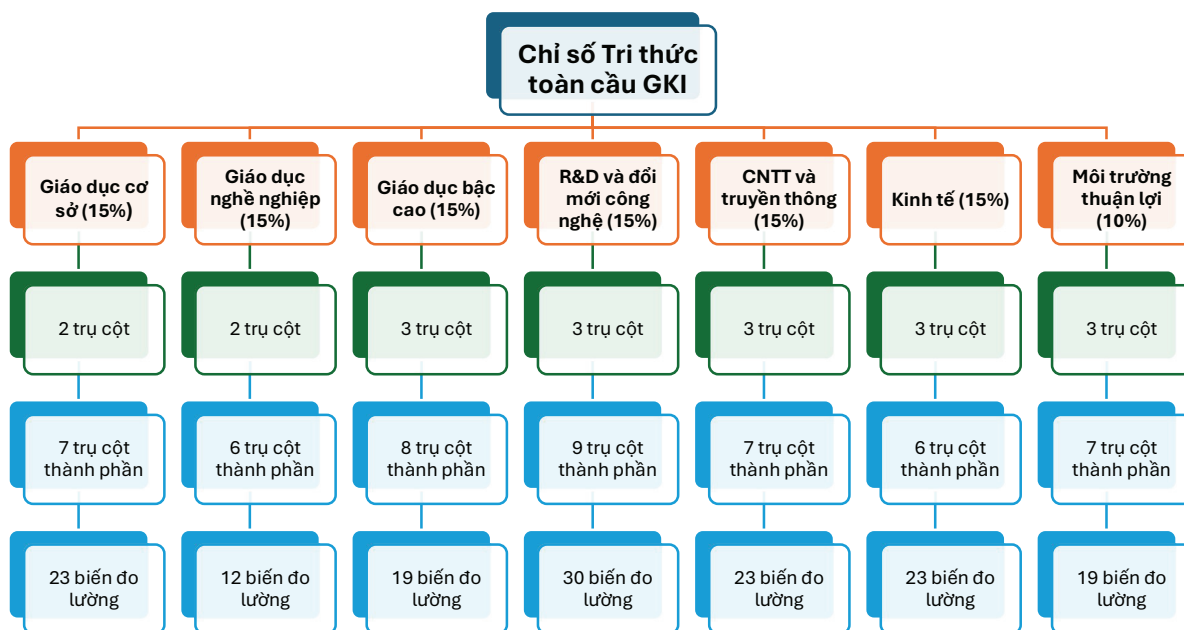
### 2.2. Chỉ số tri thức toàn cầu

Chỉ số Tri thức toàn cầu (GKI), được giới thiệu lần đầu năm 2017, là một nghiên cứu nằm trong dự án thúc đẩy sự phát triển tri thức giữa UNDP và Quỹ Tri thức MBRF. Đây được xem là một trong những nỗ lực tiên phong nhằm tạo ra một chỉ số tổng hợp đo lường khái niệm “tri thức” của 136 quốc gia trên thế giới, đáp ứng được các điều kiện phương pháp luận cần thiết để góp phần vào việc quản lý tri thức cũng như mức

độ hỗ trợ phát triển con người toàn diện và bền vững trên toàn thế giới. GKI đặc biệt có ích trong bối cảnh rất nhiều nền kinh tế thuộc nhóm thu nhập trung bình và thấp đang tìm cách bắt kịp với các nền kinh tế phát triển thông qua những cải cách về chính sách khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và giáo dục, làm nền tảng cho những mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững (UNDP & MBRF, 2022).

Chỉ số Tri thức Toàn cầu GKI mới nhất năm 2023 (và vẫn đang tiếp tục được cập nhật) được cấu thành bởi 7 chỉ số thành phần, mỗi chỉ số này được xây dựng dựa trên các trụ cột, trụ cột thành phần và biến đo lường khác nhau (Hình 1). Tổng cộng, chỉ số tri thức GKI 2023 được xây dựng dựa trên 155 biến đo lường. Các chỉ số GKI luôn được đánh giá lại định kỳ để theo kịp sự phát triển của con người, của khoa học và đảm bảo các thách thức và mối quan tâm hiện tại được phản ánh chính xác nhất.

Hình 1: Cấu trúc chỉ số GKI 2023



Nguồn: UNDP & MBRF (2023).

### 3. Thực trạng phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực theo chỉ số GKI

#### 3.1. Mức độ cải thiện thứ hạng chung trong bảng xếp hạng GKI

Bảng 1: Thứ hạng GKI Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2020-2023

Quốc gia	2020	2021	2022	2023	Chênh lệch 2020 – 2023
<b>Nhóm các quốc gia có thu nhập cao</b>					
Hàn Quốc	19	21	17	17	Tăng 2 bậc
Israel	21	18	15	14	Tăng 7 bậc
Singapore	7	6	12	12	Giảm 5 bậc
<b>Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao</b>					
Hong Kong, Trung Quốc	10	29	30	31	Giảm 21 bậc
Malaysia	33	51	45	43	Giảm 10 bậc
Thái Lan	53	68	59	52	Tăng 1 bậc
Indonesia	81	87	81	79	Tăng 2 bậc
<b>Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp</b>					
Việt Nam	66	66	67	71	Giảm 5 bậc
Ấn Độ	75	97	91	95	Giảm 20 bậc
Philippin	60	64	77	80	Giảm 20 bậc
Campuchia	90	112	100	104	Giảm 14 bậc
Lào	105	121	102	109	Giảm 4 bậc

Nguồn: UNDP & MBRF (2020, 2021, 2022, 2023).

Số liệu từ Bảng xếp hạng GKI 2023 cho thấy Việt Nam đứng thứ 71/133 quốc gia về Chỉ số Tri thức Toàn cầu 2023 và thứ 11/28 quốc gia có mức phát triển con người cao. Thứ hạng tri thức của Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2023 không trải qua nhiều biến động, thậm chí còn có dấu hiệu chững lại và giảm nhẹ (Bảng 1).

Hàn Quốc và Israel tiếp tục là những quốc gia hàng đầu khu vực trong phát triển tri thức, với Israel tăng 7 bậc sau 4 năm. Malaysia và Thái Lan cũng có sự cải thiện nhẹ về thứ hạng GKI trong giai đoạn này. Tuy nhiên, một số quốc gia, đặc biệt là các nước có thu nhập trung bình thấp như Hongkong, Ấn Độ, Philippines, và Campuchia, đã giảm mạnh về thứ hạng GKI.

Việt Nam, mặc dù không có sự tiến bộ vượt bậc, nhưng vẫn duy trì được thứ hạng GKI tương đối ổn định so với các quốc gia khác trong khu vực sau COVID-19, trái ngược với sự sụt giảm mạnh ở nhiều quốc gia khác. UNDP đánh giá Việt Nam có thành tích trung bình về cơ sở hạ tầng tri thức, với thế mạnh trong thương mại hàng công nghệ cao và tỉ lệ việc làm trong ngành sản xuất, phản ánh khát vọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước thông qua đổi mới sáng tạo và phát triển tri thức của Việt Nam. Tuy nhiên, xu hướng giảm dần của GKI trong những năm gần đây đòi hỏi cần phân tích sâu hơn để cải thiện giáo dục và lan tỏa tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực ICT và đổi mới sáng tạo (Bảng 2).

**Bảng 2: Thứ hạng các chỉ số thành phần GKI của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực giai đoạn 2020-2023**

Chỉ số thành phần		Nhóm các quốc gia có thu nhập cao			Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao				Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp			
		Hàn Quốc	Israel	Singapore	Hong-kong	Malaysia	Thái Lan	Indonesia	Việt Nam	Philippin	Campuchia	Lào
GD cơ sở	2020	20	18	14	2	47	73	93	59	105	72	95
	2023	4	30	42	15	87	51	93	58	96	82	111
GD nghề nghiệp	2020	32	34	27	31	46	101	103	67	38	41	24
	2023	51	43	73	84	70	68	81	55	119	44	88
GD bậc cao	2020	45	38	14	16	43	84	88	109	70	72	122
	2023	62	14	31	45	58	95	68	109	106	57	111
R&D và đổi mới công nghệ	2020	5	3	13	20	34	48	102	57	44	58	112
	2023	6	1	12	18	34	50	105	79	54	98	112
CNTT và truyền thông	2020	8	19	2	5	30	53	67	84	76	71	89
	2023	4	15	1	16	39	51	70	76	83	93	94
Kinh tế	2020	10	25	1	3	18	29	52	45	75	62	76
	2023	5	14	2	1	34	33	51	45	57	67	73
Môi trường thuận lợi	2020	39	35	10	17	46	58	82	63	113	85	98
	2023	35	46	9	96	52	59	79	68	108	94	110

Nguồn: UNDP & MBRF (2020, 2021, 2022, 2023).

### 3.2. Thực trạng sự biến động các chỉ số thành phần trong chỉ số GKI

#### Thứ nhất, chỉ số thành phần Giáo dục cơ sở

Chỉ số thành phần Giáo dục cơ sở, bao gồm giai đoạn giáo dục mầm non cho đến hết giáo dục trung học, có thể được coi là một công cụ đo lường hiệu quả của hệ thống giáo dục tiên đại học ở các giai đoạn khác nhau. Sự tăng trưởng của hệ thống giáo dục cơ sở cho thấy sự chú trọng của quốc gia trong việc phát triển con người về cả nhân cách lẫn kiến thức, góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của xã hội. Chỉ số này gồm hai trụ cột chính là: Vốn tri thức và Môi trường giáo dục, cùng với 7 trụ cột thành phần và 23 biến đo lường.

Trong giai đoạn 2020 đến 2023, hầu hết các quốc gia trong khu vực có sự biến động đáng kể về thứ hạng và điểm số, trong khi một số nước duy trì sự ổn định. Việt Nam có xu hướng ổn định với điểm số tăng nhẹ và thứ hạng tăng 1 bậc, phản ánh sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo giáo viên cấp cơ sở. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư để có những bước tiến vượt bậc hơn. Trong nhóm các quốc gia có thu nhập cao, Hàn Quốc có sự tăng trưởng đáng kể nhờ đầu tư mạnh vào hệ thống giáo dục cơ sở, trong khi Israel và Singapore giảm thứ hạng dù điểm số ổn định, có thể do những thách thức mới sau COVID-19 và sự vươn lên của các quốc gia khác. Nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và thấp cũng cho thấy sự phân hóa rõ rệt, phản ánh nỗ lực cải cách và các thách thức đặc thù của từng nước.

#### Thứ hai, chỉ số thành phần Giáo dục nghề nghiệp

Trong chỉ số GKI, Giáo dục nghề nghiệp được coi là một lĩnh vực thiết yếu, kết hợp đào tạo và đánh giá trình độ của nguồn nhân lực ở cấp độ chuyên gia và là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của thị trường lao động. Chỉ số này bao gồm hai trụ cột: Đào tạo nghề chuyên nghiệp, và Đặc điểm của thị trường

---

lao động, cùng với 6 trụ cột thành phần và 18 biến đo lường.

Từ năm 2020 đến năm 2023, điểm số và thứ hạng chỉ số Giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể từ hạng 67 lên hạng 55 (Bảng 2), cho thấy chất lượng ngày càng tăng của giáo dục nghề nghiệp nước ta. Điều này thể hiện hướng đi đúng đắn của Chính phủ khi triển khai một loạt các chính sách nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của hệ thống giáo dục nghề nghiệp như Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, Quyết định số 2239/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trong khi đó, điểm số và thứ hạng Giáo dục nghề nghiệp của các quốc gia khác trong khu vực phần lớn có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2020-2023, ngoại trừ Thái Lan và Indonesia tăng mạnh còn Lào và Phillipines tương đối ổn định. Điều này cho thấy đại dịch COVID-19 đã làm xoay chuyển nhu cầu cũng như sự cạnh tranh của thị trường lao động tại các nước này. Đây là điều mà các nước này cần phải xem xét kỹ lưỡng để điều chỉnh và cải thiện chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong tương lai.

#### *Thứ ba, chỉ số thành phần Giáo dục bậc cao*

Giáo dục bậc cao đóng vai trò then chốt trong việc phát triển kiến thức và đổi mới sáng tạo nhờ tạo ra nguồn nhân lực có đủ trình độ và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu của các ngành thúc đẩy nền kinh tế tri thức toàn cầu. Chỉ số này bao gồm ba trụ cột: Đầu vào, Môi trường học tập và Đầu ra, cùng với 8 trụ cột thành phần và 19 biến đo lường.

Trong giai đoạn 2020-2023, Việt Nam ghi nhận một sự tăng nhẹ về điểm số từ 30,9 lên 34 đồng thời giữ vững thứ hạng ở vị trí 109. Hàng loạt chính sách cải cách đã được ban hành để tăng cường chất lượng giáo dục, bao gồm cả việc cải thiện quản lý giáo dục và đảm bảo tính minh bạch như Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018, Dự thảo Khung chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đầu tư công và tư vào cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng giáo viên và cập nhật các chương trình học cũng được đẩy mạnh rõ rệt. Đặc biệt, Việt Nam đã thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục để chia sẻ kinh nghiệm, tài trợ và tạo ra các cơ hội học tập và nghiên cứu tại nước ngoài cho sinh viên và giảng viên. Như vậy, mặc dù Việt Nam vẫn đứng ở một vị trí thấp trong bảng xếp hạng (Bảng 1), sự tăng điểm số từ năm 2020 đến năm 2023 cho thấy một sự cải thiện nhất định trong chất lượng giáo dục bậc cao.

So với các quốc gia trong khu vực, mặc dù Việt Nam có cải thiện về điểm số, nhưng sự cải thiện này không đủ để thúc đẩy thứ hạng cao hơn trong khu vực, đặc biệt là khi nhiều quốc gia khác như Israel, Indonesia, Campuchia có sự cải thiện đáng kể hơn cả về điểm số và thứ hạng thông qua những cải cách giáo dục đại học hiệu quả hơn như thay đổi phương thức thi đại học và quốc tế hoá giáo dục tại Indonesia. Bên cạnh đó, một số quốc gia như Ấn Độ, Hongkong, Hàn Quốc lại có sự tụt giảm mạnh về thứ hạng mặc dù điểm số giảm không nhiều hoặc thậm chí tăng, chứng minh cuộc cạnh tranh về giáo dục bậc cao đang ngày càng khốc liệt hơn trên toàn thế giới. Mặt khác, sự sụt giảm về thứ hạng của các quốc gia thu nhập cao và thu nhập trung bình cao - điểm đến của các du học sinh từ các nền kinh tế phát triển thấp hơn - cho thấy họ bị ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch COVID-19 và bất ổn chính trị, khiến cho cả đầu vào (tỉ lệ nhập học và chi tiêu công cho giáo dục đại học) và đầu ra của giáo dục bậc cao đều bị ảnh hưởng.

#### *Thứ tư, chỉ số thành phần Nghiên cứu phát triển (R&D) và đổi mới công nghệ*

Nghiên cứu phát triển (R&D) và đổi mới là được xem là hoạt động sáng tạo dẫn đến việc phát triển các sản phẩm hoặc quy trình mới khác biệt đáng kể so với sản phẩm được người tiêu dùng biết tới trước đó, hoặc so với quy trình được công ty hoặc ngành sử dụng trước đây. Dựa trên cơ sở lý luận này, nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới thể hiện khía cạnh trung tâm của nền kinh tế tri thức là quá trình tạo ra, phổ biến và ứng dụng tri thức nhằm hỗ trợ sự phát triển. Chỉ số này bao gồm ba trụ cột: Đầu vào, Đầu ra, và Tác động cùng với 9 trụ cột thành phần và 30 biến đo lường.

Từ năm 2020 đến năm 2023, điểm số của Việt Nam tăng trong khi thứ hạng lại giảm (Bảng 2). Điều này cho thấy mặc dù hiệu quả R&D và đổi mới công nghệ có sự cải thiện, Việt Nam chưa thể bắt kịp tốc độ và chất lượng tăng trưởng R&D so với các quốc gia khác trong khu vực. Về đầu vào cho R&D, Báo cáo Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo mở Việt Nam 2023 cho biết con số được ghi nhận về mức đầu tư R&D so với GDP của Việt Nam là 0,4%, thấp hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, các nước trong cùng khu vực đã có sự gia tăng mạnh mẽ về nguồn vốn đầu tư vào hoạt động này trong năm 2023: Hàn Quốc 4,6% GDP, Singapore 2,2% GDP, Thái Lan 1,3% GDP, Malaysia 1% GDP (BambuUp, 2004). Ngoài ra, mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích đổi mới và khởi nghiệp nhưng những chính sách và

---

ưu đãi này chưa đủ “mạnh” để tạo ra một môi trường thuận lợi cho R&D và đổi mới sáng tạo. Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực R&D chưa cao cũng là một lý do khiến Việt Nam bị tụt hạng so với các quốc gia trong khu vực. Về đầu ra, số lượng bằng sáng chế năm 2023 của Việt Nam đứng thứ 3 các nước ASEAN, tuy nhiên số lượng bằng sáng chế do người Việt Nam đăng ký và được cấp chỉ bằng 1/8 so với chủ thể nước ngoài, cho thấy thị trường còn thiếu nhiều sản phẩm chứa hàm lượng trí tuệ cao (Cục Sở hữu Trí tuệ, 2024).

#### *Thứ năm, Chỉ số thành phần Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)*

Khi nền kinh tế tri thức ngày càng phát triển và trở nên quan trọng hơn trong nền kinh tế toàn cầu, các ngành công nghiệp kỹ thuật số đang nỗ lực đáp ứng các yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là ICT cũng như các lĩnh vực tri thức khác. Để ICT phát huy hết tiềm năng của nó, việc sáng tạo tri thức không nên bị giới hạn ở một nhóm quốc gia hoặc một khu vực mà nên được bản địa hóa và chia sẻ toàn cầu vì lợi ích của mọi xã hội. Chỉ số này bao gồm ba trụ cột: Cơ sở hạ tầng, Sự tiếp cận và Ứng dụng cùng với 7 trụ cột thành phần và 23 biến đo lường.

Trong năm 2020, Việt Nam xếp thứ 84 với 49,2 điểm, nhưng đến năm 2023, thứ hạng tăng lên 76 dù điểm số giảm xuống còn 44,7. Điều này cho thấy mặc dù Việt Nam có tiến bộ về thứ hạng, nhưng ngành công nghiệp ICT toàn cầu hoặc khu vực có thể đang phát triển chậm lại. Nhiều nước trong khu vực, bao gồm cả các nước phát triển như Hàn Quốc, Israel, và Singapore, cũng chứng kiến sự giảm điểm, có thể do những thách thức chung từ bất ổn kinh tế - xã hội và tác động của COVID-19, dẫn đến việc cắt giảm đầu tư vào cơ sở hạ tầng ICT và tăng cường các quy định về an ninh mạng.

Mặc dù bị ảnh hưởng, ngành ICT của Việt Nam vẫn ghi nhận tín hiệu tích cực, với ưu tiên đầu tư của Chính phủ vào cơ sở hạ tầng CNTT trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia”, “Quy hoạch Hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050”. Dịch vụ công trực tuyến đã mở rộng, với hơn 30% dân số sử dụng vào năm 2022. Theo báo cáo “e-Conomy SEA 2022”, Việt Nam dẫn đầu ASEAN về tốc độ phát triển kinh tế số, đạt 28% vào năm 2022 và dự kiến tăng trưởng kép hàng năm 31% giai đoạn 2022-2025, chủ yếu nhờ sự bùng nổ của ngành thương mại điện tử (Google, 2022).

#### *Thứ sáu, chỉ số thành phần kinh tế*

Trong Chỉ số GKI, các thành phần của nền kinh tế tri thức liên quan đến khả năng cạnh tranh về kinh tế, độ mở của nền kinh tế, tài chính và giá trị gia tăng nội địa. Đây là những chỉ số quan trọng thể hiện năng lực và khả năng phục hồi của các nền kinh tế trước những biến đổi và sự phát triển toàn cầu. Điều này đã được chứng minh qua đại dịch COVID-19, cho thấy các quốc gia có nền kinh tế dựa trên tri thức có khả năng thích ứng và phục hồi tốt hơn sau khủng hoảng. Chỉ số này bao gồm ba trụ cột: Khả năng cạnh tranh về kinh tế, Độ mở của nền kinh tế và Tài chính và giá trị gia tăng nội địa, cùng với 6 trụ cột thành phần và 23 biến đo lường.

Trong năm 2020, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 45 với số điểm là 48,4. Đến năm 2023, thứ hạng của Việt Nam giữ nguyên là 45, tuy nhiên điểm số đã tăng lên đáng kể, đạt 56,7 điểm. Điều này cho thấy một sự cải thiện rõ rệt về điểm số kinh tế, dù cho thứ hạng không thay đổi. Các quốc gia khác trong khu vực cũng có những cải thiện điểm số tương tự hoặc nhanh hơn, giữ cho cuộc cạnh tranh về thứ hạng giữa các quốc gia không thay đổi nhiều.

Sự tăng điểm của Việt Nam phản ánh một số thực trạng đáng chú ý trong thời gian qua. Thứ nhất, kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch với mức tăng trưởng GDP 8% năm 2022 và 5,05% năm 2023 nhờ sự hỗ trợ các chương trình kích thích kinh tế như: Nghị quyết số 16/2020/QH14; Nghị định số 114/2020/NĐ-CP; Nghị quyết số 84/NQ-CP. Thứ hai, Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI với 36,61 tỉ USD đầu vào năm 2023, giải ngân đạt 23,18 tỉ USD - mức cao kỉ lục trong giai đoạn 2018 – 2023 và tăng 32,1% so với cùng kì (Cục Đầu tư nước ngoài, 2024). Đặc biệt dòng vốn FDI đăng ký mới đổ vào lĩnh vực sản xuất tăng mạnh, cho thấy sức hút của Việt Nam trong bối cảnh đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu.

#### *Thứ bảy, chỉ số thành phần Môi trường thuận lợi*

Chỉ số Môi trường thuận lợi thể hiện các điều kiện cần thiết cho việc ươm tạo và hỗ trợ hoạt động kiến tạo, phát triển và sử dụng tri thức nhằm đạt được sự phát triển bền vững. Đây là yếu tố chính quyết định sự phát triển của các chỉ số kiến thức vì nó liên quan đến tất cả các lĩnh vực - các yếu tố tạo điều kiện về thể chế, xã hội, kinh tế và chính trị được coi là trụ cột chính cho việc nâng cao năng lực kiến thức. Chỉ số này bao gồm ba trụ cột: Quản trị nhà nước, Kinh tế - xã hội và Sức khỏe và môi trường tự nhiên, cùng với 7 trụ cột thành phần và 19 biến đo lường.

---

Trong giai đoạn 2020-2023, cả điểm số và thứ hạng của Việt Nam tuy đều giảm nhưng không biến động mạnh so với các quốc gia trong khu vực do có ưu thế về sự ổn định chính trị và hiệu quả của Chính phủ. Các quốc gia khác trong khu vực cũng có sự biến động, với Hàn Quốc và Singapore duy trì ổn định, trong khi Israel và Hongkong sụt giảm mạnh. Những bất ổn chính trị trong khu vực và tác động của đại dịch Covid-19 có thể là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm này. Xung đột chính trị giữa Israel và phong trào Hamas, hay sự can thiệp chính trị từ Trung Quốc tới Hongkong thông qua Luật An ninh Quốc gia năm 2020 đã khiến tình hình chính trị trong khu vực chịu nhiều bất ổn. Đại dịch COVID-19 gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng, ảnh hưởng đến xuất khẩu và nhập khẩu, tăng tỷ lệ thất nghiệp, đặt gánh nặng lớn lên hệ thống y tế và môi trường tự nhiên trong khu vực.

#### **4. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong việc phát triển nền kinh tế tri thức**

##### **4.1. Cơ hội**

*Thứ nhất*, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và độ mở nền kinh tế lớn với GDP bình quân 6,8% giai đoạn 2016-2019 cùng 19 Hiệp định tự do thương mại (Báo Điện tử Chính phủ, 2020). Năm 2023, lợi thế về ổn định chính trị và vốn lao động đã khiến dòng vốn FDI vào Việt Nam ngày càng tăng, mở ra cơ hội hợp tác và phát triển nền kinh tế tri thức cho Việt Nam.

*Thứ hai*, môi trường chính trị và thể chế xã hội của Việt Nam hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế tri thức. Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh tri thức, công nghệ, và đổi mới sáng tạo là động lực của phát triển kinh tế xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Nhiều chương trình, chính sách được ban hành nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy kiến tạo và phát triển tri thức trong xã hội.

*Thứ ba*, ngành công nghiệp Công nghệ thông tin - Điện tử viễn thông ở nước ta đã có những bước tiến vượt bậc sau hơn ba thập kỷ đổi mới. Đây là nền tảng cơ bản của quá trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, tạo tiền đề để Việt Nam tiếp tục tạo ra và đẩy mạnh kinh tế tri thức.

##### **4.2. Thách thức**

*Thứ nhất*, nguồn nhân lực của Việt Nam tuy trẻ và dồi dào về số lượng nhưng yếu về chất lượng. Đặc biệt, nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực ICT vẫn còn thiếu và yếu cả về số lượng và chất lượng. Báo cáo về thị trường IT Việt Nam 2023 của TopDev cho biết Việt Nam sẽ thiếu hụt từ 150.000 đến 200.000 lập trình viên/kỹ sư mỗi năm trong giai đoạn 2023 – 2025 (TopDev, 2023).

*Thứ hai*, đầu tư cho R&D và chất lượng đội ngũ nhân lực R&D vẫn chưa tương xứng với nhu cầu phát triển tri thức hiện tại. Mức đầu tư công và tư cho hoạt động R&D của Việt Nam còn quá ít, dàn trải và thiếu hiệu quả, kém xa các nước trong khu vực. Đồng thời, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực R&D cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Điều này khiến Việt Nam đối mặt với sự cạnh tranh từ các nước ASEAN khác, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và R&D, nơi mà nhiều quốc gia đã có những bước tiến lớn.

*Thứ ba*, giáo dục bậc cao của Việt Nam còn nhiều hạn chế về chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu và tính liên kết với thị trường lao động. Liên kết giữa khu vực kinh doanh và khu vực nghiên cứu còn lỏng lẻo, sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo, đặc biệt là trong việc thiết kế chương trình đào tạo, vẫn còn hạn chế (Trần Thị Minh Tuyết, 2022).

#### **5. Khuyến nghị chính sách**

Từ những cơ hội và thách thức nêu trên, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm giúp Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tri thức trong tương lai.

*Một là, tăng cường đầu tư vào R&D và đổi mới sáng tạo:* Chính phủ và các doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư vào R&D, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao. Các doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực ICT, cũng cần được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi thông qua các chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, và môi trường pháp lý thuận lợi. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp cũng là điều cần được chú trọng đẩy mạnh trong thời gian tới.

*Hai là, cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo:* Chất lượng giáo dục bậc cao cần được nâng cao thông qua cải thiện chương trình đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng, tập trung vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và trao đổi sinh viên, giảng viên để học hỏi kinh

---

nghiệm và nâng cao trình độ tại các nước phát triển. Bên cạnh đó, giáo dục nghề nghiệp cần được đổi mới theo hướng sát với thực tiễn của thị trường lao động, tích hợp các yêu cầu thực tế của doanh nghiệp vào chương trình giảng dạy, đồng thời Chính phủ cần ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo nghề để cung cấp cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên.

*Tiếp đến, phát triển cơ sở hạ tầng ICT:* Nâng cao cơ sở hạ tầng ICT bằng cách đẩy mạnh phát triển mạng 5G, trung tâm dữ liệu, các dịch vụ điện toán đám mây; tăng cường tỷ lệ phủ sóng Internet và cải thiện chất lượng dịch vụ Internet ở các vùng nông thôn. Chương trình chuyên đổi số quốc gia cũng cần được chú trọng thúc đẩy, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất, đặc biệt tăng cường giáo dục và đào tạo về kỹ năng số cho người lao động.

*Bốn là, cải thiện môi trường thuận lợi cho phát triển tri thức* thông qua xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý hỗ trợ đổi mới sáng tạo và phát triển tri thức, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ và khuyến khích các hoạt động R&D. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ y tế và môi trường sống chung cũng cần được cải thiện để đảm bảo sức khỏe và năng suất lao động của người dân.

*Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế:* Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu quốc tế thông qua các dự án, các nguồn tài trợ và công nghệ tiên tiến từ nước ngoài là rất quan trọng để phát triển nguồn tri thức trong nước. Bên cạnh hợp tác nghiên cứu, hợp tác giáo dục thông qua tăng cường trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học hàng đầu thế giới, mở rộng các chương trình học bổng và liên kết đào tạo cũng là một biện pháp cần được đẩy mạnh trong thời gian tới.

Như vậy, thông qua quá trình đánh giá và phân tích Chỉ số Tri thức Toàn cầu (GKI) của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực, có thể thấy rằng mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc phát triển nền kinh tế tri thức, chúng ta vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức trong việc nâng cao năng lực tri thức toàn diện. Để Việt Nam có thể tận dụng tốt nhất các cơ hội từ tri thức toàn cầu để phát triển kinh tế, một chiến lược đa chiều là rất cần thiết. Điều này bao gồm việc tăng cường đầu tư vào giáo dục và đào tạo, cải thiện chất lượng nghiên cứu và đổi mới công nghệ, và thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong nền kinh tế. Đồng thời, cần phải chú trọng đến việc xây dựng một môi trường học tập và làm việc linh hoạt, sáng tạo, qua đó khuyến khích sự tham gia của tất cả các thành phần xã hội trong việc xây dựng và phát triển tri thức.

Việt Nam cũng nên mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường trao đổi kiến thức và kỹ năng với các quốc gia có chỉ số tri thức cao, đồng thời thu hút các khoản đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu. Việc áp dụng các chính sách linh hoạt và phù hợp sẽ giúp Việt Nam không chỉ đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mà còn tạo dựng được một nền tảng tri thức vững chắc, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Bằng cách này, Việt Nam không chỉ có thể cải thiện vị thế trong chỉ số GKI mà còn phát triển nền kinh tế tri thức một cách bền vững.

## **Tài liệu tham khảo**

APEC (2000), *Báo cáo của Ủy ban kinh tế APEC, tháng 11/2000.*

BambuUp (2004), *Báo cáo Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo mở Việt Nam năm 2023*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Báo Điện tử Chính phủ (2020), *Kinh tế Việt Nam 2016-2019 và định hướng 2020*, truy cập ngày 20/7/2024, <https://baochinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-2016-2019-va-dinh-huong-2020-102267523.htm>

Cục Đầu tư nước ngoài (2024), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2023*, truy cập ngày 20/7/2024, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/00689952-458e-417a-bf12-896d853e1276>.

Cục Sở hữu Trí tuệ (2024), *Báo cáo thường niên Hoạt động sở hữu trí tuệ 2023*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.



- 
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Google (2022), *E-Conomy SEA 2022*, Accessed on 20 April 2024, [https://economysea.withgoogle.com/intl/ALL\\_vn/report](https://economysea.withgoogle.com/intl/ALL_vn/report)
- Katuščíková, M., Capková, E., & Grečnár, J. (2023), 'How to measure knowledge economy', *Electronic Journal of Knowledge Management*, 21(2), 87-102.
- Kefela, G. T. (2010), 'Knowledge-based economy and society has become a vital commodity to countries', *International NGO Journal*, 5(7), 160-166.
- OECD (1996), *The knowledge-based economy*, OECD/STI, Accessed on 20 April 2024, <https://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=OCDE/GD%2896%29102&docLanguage=En>
- Schumpeter, J. A. (1934), *The theory of economic development*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
- TopDev (2023), *Báo cáo thị trường IT Việt Nam 2023 - Vietnam Tech Talents Report*, truy cập ngày 20/4/2024, <https://topdev.vn/bao-cao-thi-truong-it-viet-nam-topdev-2023>
- Trần Thị Minh Tuyết (2022), *Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, truy cập ngày 20/4/2024, [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx)
- UNDP & MBRF (2020), *Global Knowledge Index 2020*, Al Ghurair Printing Press, Dubai.
- UNDP & MBRF (2021), *Global Knowledge Index 2021*, Al Ghurair Printing Press, Dubai.
- UNDP & MBRF (2022), *Global Knowledge Index 2022*, Al Ghurair Printing Press, Dubai.
- UNDP & MBRF (2023), *Global Knowledge Index 2023*, Al Ghurair Printing Press, Dubai.
- World Bank (1999), *Knowledge for Development: World Development Report 1998–99*, Washington, DC: The World Bank and Oxford University Press.